

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
24	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818													
25	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818													
26	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909													
27	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909													
28	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Than Uyên					200.000			170.000							
29	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	nt					130.000			130.000							
30	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt					90.000			87.500							
31	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt					80.000			75.000							
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư					100.000										
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Itaka	nt	nt	nt					129.630										
34	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					90.000										
35	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	nt	nt	nt	nt					109.000										
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					95.000										
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					135.000										
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt					150.000										
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt					165.000										
40	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	Takao	nt	nt	nt					90.000										
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	nt	nt	nt	nt					90.000										
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					70.000										
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60	nt	nt	nt	nt					92.000										
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	nt	nt	nt	nt					85.000										
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					98.000										
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	Catala	nt	nt	nt					134.260										
47	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên							92.000								
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt							75.000								
49	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt							87.500								
50	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chom sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Takao	nt	nt	nt							90.000								
51	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chom sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt							90.000								
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							120.000								
53	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt							140.000								
54	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							85.000								
55	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm (chống trơn)	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ													77.500		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
56	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt												84.500		
57	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	nt	nt												140.000		
58	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	nt	nt												107.000		
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 80 x 80 cm	nt	nt	nt	nt												185.000		
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 30 cm	nt	nt	nt	nt												112.000		
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 60 cm	nt	nt	nt	nt												112.000		
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 45 cm	nt	nt	nt	nt												84.000		
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	Long Hầu	nt	nt	nt												102.000		
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Ceramic)	Prime	nt	nt	nt												115.000		
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Bán sứ)	Hoa Sen	nt	nt	nt												150.000		
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền nhà tắm 30x30 cm	Prime	nt	nt	nt												110.000		
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền nhà tắm 30x30 cm	Hoa Sen	nt	nt	nt												135.000		
68	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch ốp tường nhà tắm 30x45 cm	Prime	nt	nt	nt												85.000		
69	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch ốp tường nhà tắm 30x60 cm	nt	nt	nt	nt												120.000		
70	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát sân vườn 50x50 cm	Long Hầu	nt	nt	nt												100.000		
71	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền 80x80 cm	Hoa Sen	nt	nt	nt												190.000		
72	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở											85.000			
73	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt												88.000		
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x50cm	nt	nt	nt	nt												93.000		
75	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt												102.000		
76	Gạch ốp lát	Gạch lát (loại A1)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty TNHH Dịch vụ và TM tổng hợp Hoa Mai	nt	nt	nt												80.000		
77	Gạch ốp lát	Gạch lát (loại A1)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt												87.040		
78	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết	90.000	90.000												
79	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	75.000	75.000												
80	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	115.000	115.000												
81	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000												
82	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000												
83	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000												
84	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	120.000	120.000												
85	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Vitto	nt	nt	nt	120.000	120.000												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùn	xã Bùn Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
86	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000													
87	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000													
88	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Nice	nt	nt	nt	110.000	110.000													
89	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000													
90	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn		xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung tại xã Mường Than				390.000											
91	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bùn)										300.000					
92	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										300.000					
93	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										290.909					
94	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt										281.818					
95	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt										209.091					
96	Đá xây dựng	Mặt	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt										136.364					
97	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV số 24	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phầy, xã Hua Bùn), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Bùn Nưa và Hua Bùn									268.182						
98	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt											268.182					
99	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt											259.091					
100	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt											223.636					
101	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt											180.909					
102	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt											218.182					
103	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt											200.000					
104	Đá xây dựng	Mặt	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt											168.182					
105	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818						
106	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										290.909					
107	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										272.727					
108	Đá xây dựng	Mặt đá	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt										136.364					
109	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	Hộc	Hợp tác xã Hữu Hào	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)												180.909			
110	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt												268.182			
111	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt												268.182			
112	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												259.091			
113	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												223.636			
114	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt												218.182			
115	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt												200.000			
116	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 8859:2023		nt	nt	nt	nt													168.182		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
117	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)													180.909		
118	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt													268.182		
119	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt													268.182		
120	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt													259.091		
121	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt													223.636		
122	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt													218.182		
123	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt													200.000		
124	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 8859:2023		nt	nt	nt	nt													168.182		
125	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Sùng Chồ 2, phường Đoàn Kết)		180.000													
126	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt		230.000													
127	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt		250.000													
128	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt		230.000													
129	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt		210.000													
130	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt		131.818													
131	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt		230.000													
132	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt		210.000													
133	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)					268.182										
134	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt					268.182										
135	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt					259.091										
136	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt					236.364										
137	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt					180.909										
138	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt					218.182										
139	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt					200.000										
140	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt					168.182										
141	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tăng Dán - Bản Mường xã Tân Uyên)						170.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
142	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt						260.000									
143	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt						260.000									
144	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						250.000									
145	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						235.000									
146	Đá xây dựng	CPDD loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt						235.000									
147	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						210.000									
148	Cát xây dựng	Cát nhiên cho bê tông	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						310.000									
149	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt						109.000									
150	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mò cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)							209.091								
151	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt							190.909								
152	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt							190.909								
153	Đá xây dựng	CPDD loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt							190.909								
154	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt							161.818								
155	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt							300.000								
156	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt							263.636								
157	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Phong Thổ và Pa Tần (1)												250.000			
158	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt													200.000			
159	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm (BBLV ngày 01/12/2025)															
160	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt																
161	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mò cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn xã Nậm Hàng)									175.000						
162	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt									170.000						

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2: NHÓM XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		14.717									
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		15.017									
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.867									
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14- D40	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.817									
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000			21.300			
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.800	15.620	15.420	15.310		15.455	15.410	15.250		
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10 - D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620			16.060			
8	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665	-	14.620			16.060			
9	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Nậm Hàng, Bum Tở						15.740	14.980				
10	Thép xây dựng	Thép VAS D10	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt						15.500	14.980				
11	Thép xây dựng	Thép VAS D12-D16	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt						15.500	14.980				
12	Thép xây dựng	Thép VAS D18 D22	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở						14.980					
13	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	d/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bum Tở, Phong Thổ			17.000	17.130	16.910		17.200		16.060		
14	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	d/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	d/kg	nt	nt			17.000	17.000	16.910		17.200		17.000		
15	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên đến phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giá bán tại phường Tân Phong, Đoàn Kết	16.117	16.117									
16	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
17	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
18	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
19	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
20	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
21	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
22	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117	17.117									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
23	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467	17.467									
24	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
25	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
26	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917	17.917									
27	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
28	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
29	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
30	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
31	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
32	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367	16.367									
33	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317	16.317									
34	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
35	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837	14.837									
36	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527	14.527									
37	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217	14.217									
38	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L.<4m	nt	nt	nt	nt	13.897	13.897									
39	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.917	14.917									
40	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.597	14.597									
41	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.317	14.317									
42	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L.<4m	nt	nt	nt	nt	14.037	14.037									
43	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34		TCVN 7571-1:2019		Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	19.400	19.400									
44	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190	19.190									
45	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000	19.000									
46	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800	18.800									
47	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu)							509.091				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
48	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727				
49	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093				
50	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273				
51	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364				
52	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818				
53	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há, tỉnh Lai Châu) và xã Bình Lư			1.250							1.265	
54	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.350							1.357	
55	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.162							1.122	
56	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.255							1.215	
57	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.255							1.215	
58	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.300							1.261	
59	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.230	1.380	1.400	1.500	1.500	1.350			
60	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.350	1.350	1.330	1.460	1.500	1.590	1.600	1.470			
61	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300		1.200	1.250						
62	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.410	1.410		1.300	1.350						
63	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.350	1.350			1.614				1.518		
64	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.600	1.570						1.554		
65	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.800	1.760					1.600			

[illegible]

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000					
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			3.000.000					
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt			35.000					
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			32.000					
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt			30.000					
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt			25.000					
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong); xã Than Uyên	3.500.000			3.200.000				
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt	2.700.000			3.200.000				
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000			35.000				
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong và xã Than Uyên	3.600.000			3.200.000				
11	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư				3.010.000				
12	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	không có thông tin			nt	nt	nt				4.000.000				
13	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt				41.000				
14	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt				65.000				
15	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt				45.000				

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bán nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dây 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.970.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bán nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.480.000
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bán nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.450.000
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty Bảo Dương	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		1.545.455							
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng Sly	đ/m²	nt		nt	nt	nt	nt		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dây 8cm	nt	nt	nt	nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dây 8cm	nt	nt	nt	nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính Sly), dây 4cm	nt	nt	nt	nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dây 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính Sly), dây 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp proxì măng Đồng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636		
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc proxì măng Đồng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp proxì măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sìn Hồ		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc proxì măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182								
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 1 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 2 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545								
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273								
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818								
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364								
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								178.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	170.909							188.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								193.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	175.454							198.000	
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong	118.818								
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000								
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	109.091							135.000	
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727							145.000	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091							220.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182						230.000	
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545						38.000	
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182						41.000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ						68.182		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						86.364		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						92.727		
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt						36.364		
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt						42.727		

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn ALEX	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 10 km	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành	195.667									
2	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	207.200									
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	167.889									
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	177.600									
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	269.444									
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	281.200									
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	234.111									
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	236.800									
9	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	363.667									
10	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	406.000									
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	289.667									
12	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000									
13	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	179.444									
14	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	224.000									
15	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	137.889									
16	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	151.200									
17	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	502.400									
18	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	544.000									
19	Sơn	Sơn bóng chống nóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	368.933									
20	Sơn	Sơn bóng chống nóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	409.600									
21	Sơn	Sơn bóng chống nóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	454.000									
22	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	243.200									
23	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	267.368									
24	Sơn	Sơn nhũ vàng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	585.263									
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.650									
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	nt	nt	nt	nt	16.000									
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.100									
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444									
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
45	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									117.112	
46	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									218.364	
47	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									213.682	
48	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									153.636	
49	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									144.697	
50	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									74.866	
51	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									440.909	
52	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									404.545	
53	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									219.636	
54	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									146.909	
55	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									384.545	
56	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									350.909	
57	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									254.545	
58	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									211.818	
59	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									199.091	
60	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									176.667	
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									251.591	
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									157.273	
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									254.318	
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									150.909	
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Sin hồ								17.778		
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								40.556		
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								25.000		
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								66.667		
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								88.889		
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								105.556		
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit		nt	nt	nt								133.333		
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500									
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	113.600									
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	148.222									
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	167.800									
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	148.833									
77	Sơn	Sơn lót kiềm goại thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	197.800									
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	215.500									
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	230.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
80	Son	Son lót kháng kiềm kháng muối	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	237.000									
81	Son	Son lót kháng kiềm kháng muối	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	257.600									
82	Son	Son phủ mịn nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	41.056									
83	Son	Son phủ mịn nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	55.800									
84	Son	Son bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	158.333									
85	Son	Son bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	138.000									
86	Son	Son bóng nội thất SEMI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	241.056									
87	Son	Son bóng nội thất SEMI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	275.800									
88	Son	Son bóng nội thất SEMI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	299.000									
89	Son	Son siêu trắng trần	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	106.778									
90	Son	Son siêu trắng trần	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	122.000									
91	Son	Son bóng ngoại thất RUBY	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	259.333									
92	Son	Son bóng ngoại thất RUBY	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	304.400									
93	Son	Son bóng ngoại thất RUBY	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	339.000									
94	Son	Son bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	315.556									
95	Son	Son bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	375.800									
96	Son	Son bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	429.000									
97	Son	Son mịn ngoại thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	118.667									
98	Son	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	259.333									
99	Son	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	304.400									
100	Son	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	339.000									
101	Son	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	315.556									
102	Son	Chống thấm ngược	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	375.800									
103	Son	Son bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	429.000									
104	Bột bả	Bột bả nội thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950									
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
106	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	277.667									
107	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	287.800									
108	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	330.000									
109	Son	Son men sứ SAPHIRA GOLD																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17Lít	nt	nt	nt	nt	231.000									
127	Sơn	Essence Dề Lau Chùi	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	273.000									
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	115.000									
129	Sơn	Gardex Primer	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít	nt	nt	nt	nt	185.000									
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	237.500									
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	225.000									
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiểm Nội & Ngoại Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	309.000									
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiểm Cao Cấp Ngoại Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	287.000									
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiểm Ngoại Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	232.000									
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiểm Cao cấp Nội Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	231.000									
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiểm Nội & Ngoại Thất	d/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	216.400									
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	164.000									
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	153.000									
139	Bột bả	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.500									
141	Bột bả	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.500									
142	Sơn	Sơn lót chống kiểm nội thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
143	Sơn	Sơn lót chống kiểm ngoại thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt					139.000					
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
147	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
148	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
149	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
150	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
151	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					
152	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	d/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
153	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	d/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
154	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Anper	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hón, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
155	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	nt	2.213.000									
156	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
157	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
158	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
159	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
160	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
161	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									
162	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
163	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
164	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
165	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
166	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
167	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
168	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
169	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
170	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
171	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
172	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
173	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
174	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
175	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									
176	Son	Son siêu bóng nội thất Supper gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
177	Son	Son siêu bóng nội thất Supper gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
178	Son	Son siêu trắng nội thất Super white	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
179	Son	Son siêu trắng nội thất Super white	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
180	Son	Son mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
181	Son	Son mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
182	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	d/Thùng	TCVN 8652:2020															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
250	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700								
251	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700								
252	Sơn sản công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000								
253	Sơn sản công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000								
254	Sơn sản công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000								
255	Sơn sản công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000								
256	Sơn sản công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000								
257	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600								
258	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000								
259	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN304	đ/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000								
260	Sơn kết cấu thép ITP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250								
261	Sơn kết cấu thép ITP	Jimmy (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400								
262	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900								
263	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100								
264	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
265	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700								
266	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
267	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700								
268	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529								
269	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833								
270	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000								
271	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600								
272	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/Lit	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200								
273	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600								
274	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500								
275	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800								

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rang Đông	Việt Nam	-	Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rang Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	d/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.500	27.273	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	19.091	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	12.727	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	10.000	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	8.182	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x16	d/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt			40.909							
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	d/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	55.000		55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	d/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	d/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	d/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	d/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
27	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
28	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
29	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
30	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tắc	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
31	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tắc 2 ổ cắm	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
32	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tắc 1 ổ cắm	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
33	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
34	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
35	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
36	Vật tư thiết bị điện	Đế nối	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
37	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
38	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
39	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	d/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
40	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
41	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sai cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
42	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	d/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
43	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	d/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
44	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	d/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
45	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	d/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
46	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	d/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
47	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	d/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
48	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	d/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	
49	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần vina Wind	d/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
50	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	d/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
51	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 10(7/Compact)	Cadisun	nt	nt	Giá bán tại địa bàn tỉnh Lai Châu										318.889
52	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 16(7/Compact)		nt	nt	nt										315.077
53	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 25(7/Compact)		nt	nt	nt										315.001
54	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 35(7/Compact)		nt	nt	nt										314.710
55	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 50(7/Compact)		nt	nt	nt										315.589
56	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 70(19/Compact)		nt	nt	nt										315.045
57	Vật tư ngành điện</																		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
74	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt										66.100
75	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										177.522
76	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										272.557
77	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										355.182
78	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										493.620
79	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										698.402
80	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt										953.640
81	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										1.222.364
82	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										1.542.980
83	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										1.613.034
84	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										1.925.409
85	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										2.422.439
86	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt										2.504.574
87	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt										80.680
88	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt										126.721
89	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt										192.641
90	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt										298.974
91	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt										409.856
92	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	nt	nt	nt										557.937
93	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt										795.288
94	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt										1.088.386
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4,0(7/0.85)	nt	nt	nt	nt										35.990
96	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thạnh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
106	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									38.137	
107	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									51.232	
108	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									75.448	
109	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									111.22	
110	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	nt	nt	nt	nt									84.014	
111	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	nt	nt	nt	nt									125.403	
112	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									189.314	
113	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									285.267	
114	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									369.387	
115	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									509.620	
116	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									732.264	
117	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									769.868	
118	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									990.541	
119	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.263.931	
120	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.593.555	
121	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.980.733	
122	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									2.565.615	
123	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									3.088.371	
124	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									137.540	
125	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									206.707	
126	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									312.593	
127	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									425.589	
128	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									576.650	
129	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									830.428	
130	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.126.412	
131	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.410.393	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Tân Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
132	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								1.747.232	
133	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								2.168.002	
134	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								2.837.533	
135	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								4.73	
136	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	nt	nt	nt	nt								7.686	
137	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								12.177	
138	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								18.617	
139	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	nt	nt	nt	nt								32.895	
140	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	nt	nt	nt	nt								6.118	
141	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	nt	nt	nt	nt								7.525	
142	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								10.388	
143	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								16.773	
144	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								26.504	
145	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								39.861	
146	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								28.588	
147	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								42.581	
148	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								16.187	
149	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								26.408	
150	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								40.684	
151	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	nt	nt	nt	nt								4.857	
152	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	nt	nt	nt	nt								7.714	
153	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	nt	nt	nt	nt								12.525	
154	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	nt	nt	nt	nt								18.756	
155	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								77.723	
156	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								64.104		
192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								82.206		
193	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	nt	nt	nt	nt								100.503		
194	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	nt	nt	nt	nt								132.431		
195	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								215.166		
196	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								264.912		
197	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								337.087		
198	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt								221.206		
199	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								267.241		
200	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								322.311		
201	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								405.015		
202	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt								487.534		
203	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								13.601		
204	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								18.757		
205	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt								24.242		
206	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								25.888		
207	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								36.477		
208	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt								47.413		
209	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt								64.432		
210	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt								89.653		
211	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt								121.963		
212	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt								150.797		
213	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								184.185		
214	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								228.189		
215	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
284	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									73.638	
285	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									83.669	
286	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	nt	nt	nt	nt									100.051	
287	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									49.12	
288	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									59.378	
289	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									73.051	
290	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									82.912	
291	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									84.786	
292	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									95.297	
293	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									81.773	
294	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									81.415	
295	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									81.320	
296	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									84.237	
297	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	nt	nt	nt	nt									83.236	
298	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	nt	nt	nt	nt									83.394	
299	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	nt	nt	nt	nt									64.750	
300	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	nt	nt	nt	nt									85.080	
301	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	nt	nt	nt	nt									84.568	
302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									3.286.000	
303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.100.000	
304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.320.000	
305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.990.000	
306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.608.000	
307	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-120W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Thổ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
313	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-80W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.484.000
314	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.377.000
315	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-100W DIM DALI	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.385.000
316	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-120W DIM DALI	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.952.000
317	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-150W DIM DALI	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.385.000
318	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-160W DIM DALI	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									10.797.000
319	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ B-WIN-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.710.000
320	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ B-WIN-120W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.160.000
321	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ C-WIN -150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.510.000
322	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ D-WIN -150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.010.000
323	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.015.000
324	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.955.000
325	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.641.000
326	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.345.000
327	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.936.000
328	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.510.000
329	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.239.000
330	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-50W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.817.200
331	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-70W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.980.000
332	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-75W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.390.000
333	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-90W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.121.000
334	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.177.000
335	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.585.000
336	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-120W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.774.000
337	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-120W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.258.000
338	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-150W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.235.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thạnh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Thổ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
339	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.721.000	
340	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.797.000	
341	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.328.000	
342	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.850.000	
343	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.018.000	
344	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.070.000	
345	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.536.000	
346	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.050.000	
347	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.881.000	
348	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.280.000	
349	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-200W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									8.480.000	
350	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ ALUMOS-150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.190.000	
351	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.540.000	
352	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.860.000	
353	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.150.000	
354	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.440.000	
355	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.880.000	
356	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.430.000	
357	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.650.000	
358	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.120.000	
359	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.230.000	
360	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.297.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thanh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
526	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.837.080
527	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.698.920
528	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.731.618
529	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.233.980
530	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.190.700
531	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	d/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.621.620
532	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.998.000
533	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.197.800
534	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.322.000
535	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.905.678
536	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.696.076
537	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.170.088
538	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.801.726
539	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.220.930
540	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.011.328
541	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.644.100
542	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									13.118.112
543	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									19.083.600
544	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									21.384.000
545	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									22.725.360
546	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									30.882.948
547	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									44.838.360
548	Vật tư ngành điện	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.354.560
549	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.932.900
550	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									6.293.700
551	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.035.900
552	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.386.500
553	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.329.800
554	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.773.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Thổ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
586	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.506.000	
587	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.100.000	
588	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.018.000	
589	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.622.800	
590	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.801.000	
591	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800	
592	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.632.600	
593	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									11.642.400	
594	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.068.000	
595	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.840.200	
596	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									15.265.800	
597	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000	
598	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									18.414.000	
599	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									19.602.000	
600	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.961.680	
601	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.187.400	
602	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.425.000	
603	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.662.600	
604	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.900.200	
605	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.256.600	
606	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.910.000	
607	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800	
608	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ổng suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									4.881.600	
609	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									5.370.840	
610	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.110.640	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Thổ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
611	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.388.200	
612	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.669.000	
613	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.365.600	
614	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.686.360	
615	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.008.200	
616	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.590.320	
617	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.947.800	
618	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.573.120	
619	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.972.720	
620	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.470.600	
621	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									11.518.200	
622	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt									11.394.000	
623	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.826.000	
624	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									12.042.000	
625	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.446.000	
626	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.878.000	
627	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.040.000	
628	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.742.000	
629	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000	
630	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.794.000	
631	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									18.900.000	
632	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									19.980.000	
633	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.568.800	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thạnh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Thổ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
634	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.774.000	
635	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.990.000	
636	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.206.000	
637	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.422.000	
638	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.746.000	
639	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.718.000	
640	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt									8.370.000	
641	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.374.400	
642	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.232.000	
643	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.500.000	
644	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.740.000	
645	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									21.060.000	
646	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									24.300.000	
647	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									25.380.000	
648	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									27.540.000	
649	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									29.700.000	
650	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt									986.580	
651	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									657.720	
652	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									619.164	
653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									580.608	
654	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									814.212	
655	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									3.969.000	
656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m'0x1750x20T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.633.700	
657	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									18.392.346	
658	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.742.000	
659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.649.576	
660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.175.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thạnh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sín Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
661	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu										86.400.000
662	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
663	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
664	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
665	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								
667	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
668	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000								
669	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
670	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000								
671	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000								
672	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000								
673	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000								
674	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000								
675	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000								
676	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000								
677	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000								
678	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000								
679	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000								
680	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000								
681	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000								
682	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000								
683	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000								
684	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000								
685	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000								
686	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000								
687	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000								
688	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000								
689	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000								
690	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000								
691	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000								
692	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000								
693	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000								
694	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000								
695	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000								

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4652/CB-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối V128	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V128, kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối V144	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nhân VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt			7.500.000							
25	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối tại Lai Châu		3.135.455								
26	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		4.199.091								
27	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.026.364								
28	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.326.364								
29	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.435.455								
30	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1300	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.526.364								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
31	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.899.091								
32	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (980)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.399.091								
33	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.408.182								
34	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.271.818								
35	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.444.545								
36	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.053.636								
37	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		14.108.182								
38	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		15.890.000								
39	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		17.853.636								
40	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		19.999.091								
41	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		23.926.364								
42	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 5000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		43.636.364								
43	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 6000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.818.182								
44	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 10.000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.099.091								
45	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m³ đến 1.000m³	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.671.818								
46	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		3.271.818								
47	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		4.380.909								
48	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.244.545								
49	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.562.727								
50	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		6.662.727								
51	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1300	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		6.799.091								
52	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu										2.180.000
53	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.799.091
54	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 700	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.450.000
55	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.635.455
56	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.584.545
57	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1300	đ/c																

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
119	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.767.593
120	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.605.556
121	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 2000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.313.889
122	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.337.037
123	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.212.037
124	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.568.519
125	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.489.815
126	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.318.519
127	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.887.963
128	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.573.148
129	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.415.741
130	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.700 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.244.444
131	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.200 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										9.813.889
132	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 160	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.008.333
133	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 180	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.332.407
134	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 200	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										9.258.333
135	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 230	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										10.739.815
136	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 260	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										11.573.148
137	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.573.148
138	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.665.741
139	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.804.630
140	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.387.963
141	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.480.556
142	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.619.444
143	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.971.296

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Tân Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sín Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
144	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.063.889
145	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.202.778
146	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.739.815
147	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.832.40
148	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.971.296
149	Máy lọc nước	RO 8 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										7.776.852
150	Máy lọc nước	RO 9 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.054.630
151	Máy lọc nước	RO 10 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.517.593
152	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
153	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
154	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
155	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										7.723
156	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt										9.172
157	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
158	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
159	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
160	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt										11.665
161	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
162	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
163	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.455
164	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										16.090
165	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										18.909
166	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										22.636
167	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
178	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
179	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
180	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
181	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
182	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
183	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
184	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278
185	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977
186	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
187	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
188	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
189	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
190	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
191	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
192	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676
193	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.6	nt	nt	nt	nt										152.856
194	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.1	nt	nt	nt	nt										182.545
195	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
196	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12.3	nt	nt	nt	nt										265.487
197	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
198	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
199	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
200	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										7.727
201	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt</												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Tân Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
216	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									20.112
217	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									24.273
218	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									29.766
219	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									34.636
220	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									24.135
221	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									25.818
222	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									30.818
223	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									37.091
224	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,6	nt	nt	nt	nt									45.273
225	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									54.706
226	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,5	nt	nt	nt	nt									40.226
227	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									40.226
228	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,8	nt	nt	nt	nt									49.880
229	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,7	nt	nt	nt	nt									60.338
230	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,8	nt	nt	nt	nt									71.601
231	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,1	nt	nt	nt	nt									86.887
232	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,9	nt	nt	nt	nt									53.500
233	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									57.119
234	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									70.796
235	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									85.278
236	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,8	nt	nt	nt	nt									102.977
237	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,4	nt	nt	nt	nt									122.285
238	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,5	nt	nt	nt	nt									80.450
239	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,3	nt	nt	nt	nt				</					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
292	Tê thu	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091	
293	Tê thu	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273	
294	Tê thu	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273	
295	Tê thu	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273	
296	Tê thu	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									90.909	
297	Tê thu	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									131.818	
298	Tê thu	75-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909	
299	Tê thu	75-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909	
300	Măng sông	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091	
301	Măng sông	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									29.091	
302	Măng sông	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364	
303	Măng sông	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									54.545	
304	Măng sông	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									72.727	
305	Măng sông	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									95.455	
306	Măng sông	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									154.545	
307	Măng sông	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									272.727	
308	Măng sông Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.727	
309	Măng sông Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273	
310	Măng sông Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273	
311	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									13.636	
312	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364	
313	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364	
314	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									61.818	
315	Ông PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,3	nt	nt	nt	nt									23.364	
316	Ông PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									26.000	
317	Ông PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,4	nt	nt	nt	nt									28.909	
318	Ông PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
330	Ông PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,1	nt	nt	nt	nt									125.364	
331	Ông PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt									106.273	
332	Ông PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,9	nt	nt	nt	nt									140.000	
333	Ông PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt									179.545	
334	Ông PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,1	nt	nt	nt	nt									200.000	
335	Ông PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,8	nt	nt	nt	nt									169.000	
336	Ông PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,6	nt	nt	nt	nt									220.000	
337	Ông PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,5	nt	nt	nt	nt									283.000	
338	Ông PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,7	nt	nt	nt	nt									315.000	
339	Ông PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,8	nt	nt	nt	nt									235.000	
340	Ông PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,3	nt	nt	nt	nt									300.000	
341	Ông PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									392.000	
342	Ông PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									445.000	
343	Ông PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,2	nt	nt	nt	nt									343.000	
344	Ông PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,3	nt	nt	nt	nt									420.000	
345	Ông PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,0	nt	nt	nt	nt									586.000	
346	Ông PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,1	nt	nt	nt	nt									640.000	
347	Ông PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									549.000	
348	Ông PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									640.000	
349	Ông PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,3	nt	nt	nt	nt									825.000	
350	Ông PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	22,1	nt	nt	nt	nt									950.000	
351	Ông PPR UV	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt									60.273	
352	Ông PPR UV	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									50.000	
353	Ông PPR UV	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt									60.818	
354	Ông PPR UV	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt									64.909	
355	Ông PPR UV	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt									87.000	
356	Ông PPR UV	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
368	Cút Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.273	
369	Cút Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									80.000	
370	Cút Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									127.273	
371	Cút Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									42.727	
372	Cút Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.518	
373	Cút Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									65.455	
374	Cút Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									119.545	
375	Tê	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818	
376	Tê	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545	
377	Tê	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									17.273	
378	Tê	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.000	
379	Tê	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									53.000	
380	Tê	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									133.000	
381	Tê	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									199.727	
382	Tê Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.545	
383	Tê Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									57.000	
384	Tê Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									70.909	
385	Tê Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.000	
386	Tê Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									42.727	
387	Tê Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.364	
388	Tê Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.273	
389	Tê Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.182	
390	Chếch	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									4.818	
391	Chếch	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									7.727	
392	Chếch	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									11.636	
393	Chếch	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									23.091	
394	Chếch	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
406	Côn thu	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
407	Côn thu	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
408	Côn thu	50-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
409	Côn thu	63-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
410	Côn thu	63-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
411	Côn thu	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
412	Côn thu	63-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
413	Côn thu	75-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									63.909	
414	Côn thu	75-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									75.273	
415	Côn thu	75-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182	
416	Côn thu	75-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182	
417	Côn thu	90-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									94.545	
418	Côn thu	90-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364	
419	Côn thu	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364	
420	Côn thu	110-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									183.636	
421	Côn thu	110-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182	
422	Côn thu	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									236.364	
423	Côn thu	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182	
424	Tê thu	25-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545	
425	Tê thu	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545	
426	Tê thu	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545	
427	Tê thu	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727	
428	Tê thu	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727	
429	Tê thu	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727	
430	Tê thu	50-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545	
431	Tê thu	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545	
432	Tê thu	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thanh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sín Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
444	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										319.000
445	Tê thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
446	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
447	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
448	Măng sống	20	đ/cái		25,0	nt	nt	nt	nt										3.091
449	Măng sống	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.181
450	Măng sống	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.000
451	Măng sống	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.818
452	Măng sống	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.000
453	Măng sống	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.000
454	Măng sống	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.091
455	Măng sống	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										130.545
456	Măng sống	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										211.636
457	Măng sống Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.182
458	Măng sống Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.545
459	Măng sống Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										51.909
460	Măng sống Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										84.545
461	Măng sống Ren trong	40x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
462	Măng sống Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
463	Măng sống Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										278.000
464	Măng sống Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.000
465	Măng sống Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										55.545
466	Măng sống Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										69.091
467	Măng sống Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.455
468	Măng sống Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.000
469	Măng sống Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
482	Zắc co	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										139.000
483	Zắc co Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.909
484	Zắc co Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
485	Zắc co Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										212.545
486	Zắc co Ren trong	40x1.1/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										480.000
487	Zắc co Ren trong	50x1.1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										700.000
488	Zắc co Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										105.455
489	Zắc co Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										168.182
490	Zắc co Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.545
491	Zắc co Ren ngoài	40x1.1/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										520.000
492	Zắc co Ren ngoài	50x1.1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										619.545
493	Ổng nhánh	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
494	Ổng nhánh	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
495	Van chặn	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
496	Van chặn	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
497	Van chặn	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
498	Van chặn	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
499	Van chặn	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
500	Van mở cửa 100%	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										200.000
501	Van mở cửa 100%	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										230.000
502	Van mở cửa 100%	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										345.455
503	Van mở cửa 100%	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										555.545
504	Van mở cửa 100%	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										866.273
505	Ván bi	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										97.182
506	Cút UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.968
507	Cút UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.163
508	Cút UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										16.037
509	Cút UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										26.537
510	Cút UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.296
511	Cút UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										141.559
512	Cút Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.209
513	Cút Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.563
514	Cút Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										99.941
515	Cút Ren ngoài UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										151.487
516	Cút Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.591
517	Cút Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.463
518	Cút Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.413
519	Cút Ren trong UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										142.991

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
520	Tê UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
521	Tê UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
522	Tê UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										20.713
523	Tê UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										33.218
524	Tê UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										66.246
525	Tê UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										159.218
526	Tê Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										62.904
527	Tê Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.154
528	Tê Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.768
529	Tê Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.972
530	Tê Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										54.600
531	Tê Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										79.609
532	Chếch UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
533	Chếch UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.259
534	Chếch UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										13.841
535	Chếch UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.682
536	Chếch UV	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.787
537	Chếch UV	63	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										122.468
538	Côn thu UV	25-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
539	Côn thu UV	32-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
540	Côn thu UV	32-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
541	Côn thu UV	40-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
542	Côn thu UV	40-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
543	Côn thu UV	40-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
544	Côn thu UV	50-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
545	Côn thu UV	50-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
546	Côn thu UV	50-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
547	Côn thu UV	50-40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
548	Côn thu UV	63-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
549	Côn thu UV	63-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
550	Côn thu UV	63-40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
551	Côn thu UV	63-50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
552	Tê thu UV	25-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
553	Tê thu UV	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
554	Tê thu UV	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
555	Tê thu UV	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
556	Tê thu UV	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
557	Tê thu UV	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
558	Tê thu UV	50-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
559	Tê thu UV	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
560	Tê thu UV	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
561	Tê thu UV	50-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
562	Tê thu UV	63-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
563	Tê thu UV	63-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
564	Tê thu UV	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
565	Tê thu UV	63-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
566	Máng sông UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									3.722	
567	Máng sông UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.300	
568	Máng sông UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.641	
569	Máng sông UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									15.368	
570	Máng sông UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.968	
571	Máng sông UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									58.322	
572	Máng sông Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									45.532	
573	Máng sông Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									56.222	
574	Máng sông Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									62.141	
575	Máng sông Ren trong UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									101.087	
576	Máng sông Ren trong UV	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									263.932	
577	Máng sông Ren trong UV	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									356.809	
578	Máng sông Ren trong UV	63x2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									673.337	
579	Máng sông Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									57.654	
580	Máng sông Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.391	
581	Máng sông Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									80.754	
582	Máng sông Ren ngoài UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									118.937	
583	Máng sông Ren ngoài UV	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									362.728	
584	Máng sông Ren ngoài UV	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									452.550	
585	Máng sông Ren ngoài UV	63x2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									730.132	
586	Nút bịt UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									3.437	
587	Nút bịt UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.013	
588	Nút bịt UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209	
589	Nút bịt UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									11.741	
590	Ống nhánh UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									25.556	
591	Zắc co UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									45.628	
592	Zắc co UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									70.828	
593	Zắc co UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									102.900	
594	Zắc co UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									113.687	
595	Zắc co UV	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									173.632	

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
634	Ông uPVC C2 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									24.635	
635	Ông uPVC C3 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									28.919	
636	Ông uPVC thoát D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt									19.190	
637	Ông uPVC C0 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt									22.492	
638	Ông uPVC C1 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									25.706	
639	Ông uPVC C2 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									29.633	
640	Ông uPVC C3 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									35.881	
641	Ông uPVC thoát D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt									24.992	
642	Ông uPVC C0 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									29.901	
643	Ông uPVC C1 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									36.506	
644	Ông uPVC C2 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									42.486	
645	Ông uPVC C3 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									51.323	
646	Ông uPVC thoát D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									35.077	
647	Ông uPVC C0 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									40.879	
648	Ông uPVC C1 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									46.324	
649	Ông uPVC C2 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									60.338	
650	Ông uPVC C3 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,6	nt	nt	nt	nt									74.797	
651	Ông uPVC thoát D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									42.753	
652	Ông uPVC C0 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,8	nt	nt	nt	nt									48.912	
653	Ông uPVC C1 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									57.213	
654	Ông uPVC C2 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									66.139	
655	Ông uPVC C3 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,5	nt	nt	nt	nt									86.757	
656	Ông uPVC C5 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	5,4	nt	nt	nt	nt									133.795	
657	Ông uPVC thoát D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									64.621	
658	Ông uPVC C0 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									73.101	
659	Ông uPVC C1 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									85.150	
660	Ông uPVC C2 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,2	nt	nt	nt	nt									96.932	
661	Ông uPVC C3 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,2	nt	nt	nt	nt									135.848	
662	Ông uPVC thoát D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									71.315	
663	Ông uPVC C0 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									89.881	
664	Ông uPVC C1 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,1	nt	nt	nt	nt									105.323	
665	Ông uPVC C2 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,7	nt	nt	nt	nt									124.691	
666	Ông uPVC C3 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,8	nt	nt	nt	nt									158.341	
667	Bạc chuyển Bạc	75-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
668	Bạc chuyển Bạc	75-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
669	Bạc chuyển Bạc	75-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
670	Bạc chuyển Bạc	75-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
671	Bạc chuyển Bạc	90-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.668	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
672	Bạc chuyển Bạc	90-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										11.311
673	Bạc chuyển Bạc	90-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.146
674	Bạc chuyển Bạc	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.797
675	Bạc chuyển Bạc	110-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.207
676	Bạc chuyển Bạc	110-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.107
677	Bạc chuyển Bạc	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										23.585
678	Bạc chuyển Bạc	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										24.935
679	Bịt Bạc thông tắc	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.354
680	Bịt Bạc thông tắc	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.624
681	Bịt Bạc thông tắc	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.544
682	Bịt Bạc thông tắc	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
683	Bịt Bạc thông tắc	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.198
684	Chếch	21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
685	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.349
686	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
687	Chếch	34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.022
688	Chếch	34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
689	Chếch	42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
690	Chếch	48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
691	Chếch	60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
692	Chếch	75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
693	Chếch	90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
694	Chếch	110	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
695	Chếch	125	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
696	Côn thu	27-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
697	Côn thu	34-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
698	Côn thu	34-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
699	Côn thu	42-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
700	Côn thu	42-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
701	Côn thu	42-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
702	Côn thu	48-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
703	Côn thu	48-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892
704	Côn thu	48-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
705	Côn thu	48-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
706	Côn thu	60-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
707	Côn thu	60-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
708	Côn thu	60-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
709	Côn thu	60-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
710	Côn thu	60-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									4.820
711	Côn thu	75-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
712	Côn thu	75-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
713	Côn thu	75-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
714	Côn thu	75-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.583
715	Côn thu	90-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.061
716	Côn thu	90-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.961
717	Côn thu	90-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.961
718	Côn thu	90-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.282
719	Côn thu	90-75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									11.182
720	Côn thu	110-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.745
721	Côn thu	110-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.102
722	Côn thu	110-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.102
723	Côn thu	110-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.809
724	Côn thu	110-75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									16.002
725	Côn thu	110-90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									16.388
726	Côn thu	125-90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.248
727	Côn thu	125-110	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									26.928
728	Cút Ren ngoài Đồng	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									11.510
729	Cút Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.542
730	Cút Ren ngoài	21x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.930
731	Cút Ren ngoài	27x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.974
732	Cút Ren ngoài	27x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.335
733	Cút Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442
734	Cút Ren ngoài	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									5.861
735	Cút Ren ngoài	34x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									4.428
736	Cút Ren trong Đồng	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									8.933
737	Cút Ren trong Đồng	27x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.017
738	Cút Ren trong Đồng	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									14.331
739	Cút Ren trong Đồng	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									20.758
740	Cút Ren trong	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.735
741	Cút Ren trong	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.249
742	Cút Ren trong	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									4.087
743	Cút thu	27-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.179
744	Cút thu	34-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.859
745	Cút thu	34-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									3.271
746	Cút thu	42-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.697
747	Cút thu	42-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									5.315

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
748	Cút thu	60-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
749	Cút thu	60-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
750	Cút thu	90-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
751	Cút	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
752	Cút	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
753	Cút	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
754	Cút	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
755	Cút	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
756	Cút	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.570
757	Cút	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.984
758	Cút	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
759	Cút	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										9.254
760	Cút	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.789
761	Cút	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
762	Cút	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.786
763	Cút	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										34.832
764	Cút	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										61.116
765	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										933
766	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
767	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.167
768	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
769	Măng sông Ren ngoài	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
770	Măng sông Ren ngoài	42x1x1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
771	Măng sông Ren ngoài	48x1x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
772	Măng sông Ren trong Đổng	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										8.419
773	Măng sông Ren trong Đổng	27x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										11.992
774	Măng sông Ren trong Đổng	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.351
775	Măng sông Ren trong Đổng	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										24.523
776	Măng sông Ren trong	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
777	Măng sông Ren trong	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
778	Măng sông Ren trong	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.099
779	Măng sông Ren trong	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
780	Măng sông Ren trong	42x1x1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
781	Măng sông Ren trong	48x1x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
782	Măng sông	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
783	Măng sông	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.542
784	Măng sông	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.285
785	Măng sông	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
786	Máng sông	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.249
787	Máng sông	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.414
788	Máng sông	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
789	Máng sông	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
790	Máng sông	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.149
791	Máng sông	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										5.398
792	Máng sông	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										11.889
793	Máng sông	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.391
794	Máng sông	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.025
795	Máng sông	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.660
796	Máng sông	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
797	Nút bịt Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										514
798	Nút bịt Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
799	Nút bịt Ren ngoài	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
800	Nút bịt	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
801	Nút bịt	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
802	Nút bịt	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
803	Nút bịt	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.671
804	Nút bịt	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
805	Nút bịt	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.358
806	Nút bịt	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.647
807	Nút bịt	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										8.354
808	Nút bịt	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.351
809	Nút bịt	114	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										36.239
810	SIPHONG	60x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										22.550
811	SIPHONG	75x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										42.916
812	SIPHONG	90x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										58.654
813	SIPHONG	110x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										81.680
814	Tê cong	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										32.087
815	Tê cong	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										53.403
816	Tê cong	114	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										56.675
817	Tê Ren ngoài Đồng	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										12.127
818	Tê Ren ngoài Đồng	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										18.733
819	Tê Ren trong Đồng	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										10.732
820	Tê Ren trong Đồng	27x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
821	Tê Ren trong Đồng	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
822	Tê Ren trong Đồng	34x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										37.942
823	Tê Ren trong	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
862	Tê	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
863	Tê	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
864	Tê	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										3.728
865	Tê	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.655
866	Tê	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										3.856
867	Tê	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.270
868	Tê	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										7.776
869	Tê	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.339
870	Tê	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										21.079
871	Tê	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.983
872	Tê	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										49.291
873	Tê	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										81.423
874	Tứ chạc cong	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										43.314
875	Tứ chạc cong	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										75.061
876	Van cầu	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.922
877	Van cầu	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										23.392
878	Van cầu	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										35.345
879	Y thu	90-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										25.776
880	Y thu	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										32.184
881	Y thu	110-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										35.136
882	Y thu	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										44.496
883	Y thu	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										47.232
884	Y thu	125x110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										84.143
885	Y	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										7.288
886	Y	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
887	Y	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										11.581
888	Y	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										15.739
889	Y	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										30.044
890	Y	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										36.445
891	Y	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										55.043
892	Y	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										102.997
893	Zắc co	21	d/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
894	Zắc co	27	d/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										8.650
895	Zắc co	34	d/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										12.191
896	Zắc co	42	d/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										14.986
897	Zắc co	48	d/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										25.070
898	Zắc co	49	d/cái		8,0	nt	nt	nt	nt										25.070
899	Zắc co	60	d/cái		8,0	nt	nt	nt	nt										36.374
900	Keo dán ống nhựa	25 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										3.259
901	Keo dán ống nhựa	30 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										3.862
902	Keo dán ống nhựa	50 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										6.152
903	Keo dán ống nhựa	100 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										10.198
904	Keo dán ống nhựa	200 Gram	Lon	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										28.080

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1004	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.310.909
1005	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.430.818
1006	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.027.091
1007	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.683.091
1008	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.429.818
1009	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.342.091
1010	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727
1011	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.091.818
1012	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.994.545
1013	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
1014	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.210.909
1015	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.182.727
1016	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.312.727
1017	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.167.273
1018	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.369.091
1019	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.586.364
1020	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.031.818
1021	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.723.636
1022	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.805.455
1023	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.351.818
1024	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.578.182
1025	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VỎ	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.610.909
1026	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.564.545
1027	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										12.907.273
1028	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.639.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1029	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.056.364
1030	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.312.727
1031	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										17.985.455
1032	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN20 _Độ dày 2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.727
1033	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.091
1034	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.818
1035	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.727
1036	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN25 _Độ dày 3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.727
1037	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN32 _Độ dày 2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.182
1038	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.091
1039	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN32 _Độ dày 3mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										18.818
1040	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										22.636
1041	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN40 _Độ dày 2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.636
1042	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										20.091
1043	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.273
1044	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.182
1045	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.636
1046	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.818
1047	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN50 _Độ dày 3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										30.818
1048	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										37.091
1049	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.273
1050	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.545
1051	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN63 _Độ dày 3mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.091
1052	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.273
1053	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100); DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1079	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										194.273
1080	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										238.091
1081	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										288.364
1082	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										349.636
1083	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										420.545
1084	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										206.909
1085	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										255.091
1086	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										312.909
1087	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										376.273
1088	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										462.364
1089	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										551.636
1090	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										258.545
1091	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										321.182
1092	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										393.909
1093	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										479.727
1094	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										581.636
1095	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										697.455
1096	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										321.091
1097	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										400.091
1098	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										493.636
1099	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										587.818
1100	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										727.727
1101	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										867.727
1102	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										402.818
1103	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										503.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1104	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										606.727
1105	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										743.091
1106	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										889.727
1107	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.073.182
1108	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										499.000
1109	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										614.818
1110	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										751.727
1111	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										923.909
1112	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.106.909
1113	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.324.364
1114	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										618.818
1115	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										784.273
1116	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										936.636
1117	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.158.364
1118	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.387.273
1119	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.658.818
1120	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										789.091
1121	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										982.455
1122	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.192.727
1123	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.448.818
1124	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.756.000
1125	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.113.182
1126	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.002.273
1127	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.235.455
1128	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.515.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1129	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.837.545
1130	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.229.273
1131	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.680.727
1132	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.264.455
1133	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.584.364
1134	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.926.000
1135	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.326.364
1136	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.841.000
1137	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.414.182
1138	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.615.909
1139	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.988.727
1140	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.433.727
1141	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.941.364
1142	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.595.909
1143	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.316.091
1144	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.967.909
1145	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.467.091
1146	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.026.455
1147	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.660.545
1148	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.457.545
1149	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.338.545
1150	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.702.727
1151	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727
1152	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.091.818
1153	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.994.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										17.985.455
1180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										19.950.000
1181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.601.646
1182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.995.867
1183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										26.075.000
1184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										32.123.676
1185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.153.177
1186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										33.118.750
1187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.627.374
1188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.258.531
1189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.923.750
1190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										50.163.750
1191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										61.180.000
1192	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.000
1193	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										25.545
1194	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										33.091
1195	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										49.182
1196	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.982
1197	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.273
1198	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										134.727
1199	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										235.364
1200	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										25.364
1201	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.091
1202	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.727
1203	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										36.727

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1229	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.182
1230	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										33.091
1231	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										52.636
1232	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1233	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										114.364
1234	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										158.091
1235	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										268.909
1236	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.545
1237	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.545
1238	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.818
1239	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.182
1240	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.364
1241	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										41.273
1242	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										59.273
1243	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										91.727
1244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.455
1245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										30.727
1246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.636
1247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										69.545
1248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										111.455
1249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										133.636
1250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										211.818
1251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										395.364
1252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										39.091
1253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.727	
1255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									63.636	
1256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									69.909	
1257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									65.273	
1258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									77.455	
1259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									98.727	
1260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									95.636	
1261	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									110.091	
1262	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									111.727	
1263	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									116.818	
1264	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									118.273	
1265	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									233.455	
1266	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									211.636	
1267	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									377.000	
1268	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									405.364	
1269	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									8.636	
1270	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									10.000	
1271	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.000	
1272	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.727	
1273	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									42.636	
1274	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									63.909	
1275	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									96.636	
1276	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									153.364	
1277	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN20-1/2”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.000	
1278	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN20-3/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.000	
1279	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN25-1/2”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909	
1280	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN25-3/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909	
1281	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT)_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909	
1282	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN32-3/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.727	
1283	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN32 1” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.909	
1284	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.277	
1285	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.636	
1286	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.636	
1287	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									28.455	
1288	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN40-2” _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									32.182	
1289	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									51.818	
1290	Vật tư ngành nước	Khấu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2”_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									34.909	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1367	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.693.455	
1368	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.907.909	
1369	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.403.636	
1370	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.580.273	
1371	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.769.000	
1372	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.987.818	
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.264.000	
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								1.930.636	
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.191.455	
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.501.000	
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.843.636	
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								3.278.182	
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.188.545	
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.534.364	
1381	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								2.913.000	
1382	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								3.347.818	
1383	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								3.877.545	
1384	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								4.727.273	
1385	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								5.000.000	
1386	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								5.590.909	
1387	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								5.800.000	
1388	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								6.032.727	
1389	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								5.569.545	
1390	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								6.772.727	
1391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								8.000.000	
1392	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								8.372.727	
1393	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								8.590.909	
1394	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								11.454.545	
1395	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								13.454.545	
1396	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								15.272.727	
1397	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								16.818.182	
1398	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								19.090.909	
1399	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								16.181.818	
1400	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								16.818.182	
1401	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								17.272.727	
1402	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								20.909.091	
1403	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								22.727.273	
1404	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt								20.909.091	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1405	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									22.272.727
1406	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.818.182
1407	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									24.636.364
1408	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									26.818.182
1409	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.363.636
1410	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.636.364
1411	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									24.727.273
1412	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									27.727.273
1413	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.818.182
1414	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									28.636.364
1415	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.363.636
1416	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									35.000.000
1417	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									36.363.636
1418	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									38.636.364
1419	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									6.300
1420	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C0)_PN10.0 _Độ dày 1.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									7.700
1421	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C1)_PN12.5 _Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									8.400
1422	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C2)_PN16.0 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1423	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C3)_PN25.0 _Độ dày 2.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1424	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									7.800
1425	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C0)_PN10.0 _Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									9.800
1426	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C1)_PN12.5 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.500
1427	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C2)_PN16.0 _Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									12.800
1428	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C3)_PN25.0 _Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									18.100
1429	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1430	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C0)_PN8.0 _Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1431	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C1)_PN10.0 _Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									14.500
1432	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C2)_PN12.5 _Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									17.700
1433	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C3)_PN16.0 _Độ dày 2.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1434	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C4)_PN25.0 _Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									29.800
1435	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									15.100
1436	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C0)_PN6.0 _Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									16.900
1437	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C1)_PN8.0 _Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									19.900
1438	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C2)_PN10.0 _Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									22.600
1439	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C3)_PN12.5 _Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									26.600
1440	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C4)_PN16.0 _Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									32.900
1441	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C5)_PN25.0 _Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									44.300
1442	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									17.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1443	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C0)_PN6.0 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										20.700
1444	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C1)_PN8.0 _Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1445	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C2)_PN10.0 _Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.300
1446	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C3)_PN12.5 _Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.000
1447	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C4)_PN16.0 _Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										41.400
1448	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C5)_PN25.0 _Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.400
1449	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.000
1450	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C0)_PN5.0 _Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.500
1451	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C1)_PN6.0 _Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.500
1452	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C2)_PN8.0 _Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.000
1453	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C3)_PN10.0 _Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										47.200
1454	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C4)_PN12.5 _Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.200
1455	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C5)_PN16.0 _Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										71.100
1456	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C6)_PN25.0 _Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.400
1457	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.100
1458	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										31.900
1459	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.700
1460	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										49.800
1461	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1462	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										75.500
1463	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										32.200
1464	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C0)_PN5.0 _Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										37.600
1465	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C1)_PN6.0 _Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										42.600
1466	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C2)_PN8.0 _Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										55.500
1467	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C3)_PN10.0 _Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										68.800
1468	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C4)_PN12.5 _Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										86.500
1469	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C5)_PN16.0 _Độ dày 5.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.400
1470	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C6)_PN25.0 _Độ dày 8.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										150.900
1471	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.300
1472	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C0)_PN4.0 _Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										44.900
1473	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C1)_PN5.0 _Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt		nt	nt										52.600
1474	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C2)_PN6.0 _Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										60.800
1475	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C3)_PN8.0 _Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										79.700
1476	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C4)_PN10.0 _Độ dày 4.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										99.000
1477	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C5)_PN12.5 _Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										123.000
1478	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C6)_PN16.0 _Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										148.600
1479	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C7)_PN25.0 _Độ dày 10.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										214.500
1480	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thanh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1481	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									67.200
1482	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									78.300
1483	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									89.100
1484	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									124.800
1485	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									149.400
1486	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.400
1487	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									223.500
1488	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									318.000
1489	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									65.600
1490	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									82.700
1491	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									96.800
1492	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									114.700
1493	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									145.500
1494	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									183.300
1495	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									224.700
1496	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									275.600
1497	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									393.700
1498	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									80.800
1499	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									102.800
1500	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									121.000
1501	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									142.600
1502	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									190.800
1503	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									233.500
1504	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									287.200
1505	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									352.500
1506	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									498.200
1507	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.900
1508	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									137.300
1509	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									160.000
1510	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.700
1511	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									238.900
1512	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									303.100
1513	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									372.100
1514	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									457.600
1515	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									648.500
1516	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									131.800
1517	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									169.000
1518	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									196.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1519	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									233.400	
1520	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									298.100	
1521	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									381.500	
1522	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									472.600	
1523	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									579.800	
1524	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									196.700	
1525	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									206.200	
1526	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									249.200	
1527	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									289.800	
1528	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									369.800	
1529	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									473.900	
1530	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									584.100	
1531	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									713.400	
1532	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									204.300	
1533	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									252.800	
1534	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									303.800	
1535	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									360.100	
1536	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C6)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									467.700	
1537	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									599.800	
1538	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									741.400	
1539	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									886.800	
1540	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									264.800	
1541	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									331.400	
1542	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									399.600	
1543	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									466.300	
1544	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									602.700	
1545	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									761.900	
1546	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									943.600	
1547	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.151.000	
1548	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									397.400	
1549	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									475.200	
1550	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									559.800	
1551	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									719.200	
1552	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									986.400	
1553	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.132.300	
1554	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.380.500	
1555	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									502.300	
1556	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									596.300	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1557	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C2)_PN6.0 _Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										715.400
1558	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C6)_PN8.0 _Độ dày 12.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										898.900
1559	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C4)_PN10.0 _Độ dày 15.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.244.500
1560	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C5)_PN12.5 _Độ dày 18.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.434.000
1561	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C6)_PN16.0 _Độ dày 23.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.745.400
1562	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 _Độ dày 7.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										634.500
1563	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C1)_PN5.0 _Độ dày 8.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										779.100
1564	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C2)_PN6.0 _Độ dày 10.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										926.900
1565	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C3)_PN8.0 _Độ dày 13.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.202.800
1566	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C4)_PN10.0 _Độ dày 16.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.479.000
1567	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C5)_PN12.5 _Độ dày 21.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.825.200
1568	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C6)_PN16.0 _Độ dày 26.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.223.500
1569	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										796.300
1570	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C1)_PN5.0 _Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										990.100
1571	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C2)_PN6.0 _Độ dày 11.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.177.400
1572	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C3)_PN8.0 _Độ dày 15.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.524.400
1573	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C4)_PN10.0 _Độ dày 19.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.883.100
1574	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C5)_PN12.5 _Độ dày 23.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.308.800
1575	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 _Độ dày 30.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.905.800
1576	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.010.500
1577	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C1)_PN5.0 _Độ dày 11.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.251.400
1578	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C2)_PN6.0 _Độ dày 13.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.493.100
1579	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C3)_PN8.0 _Độ dày 17.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.928.000
1580	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C4)_PN10.0 _Độ dày 21.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.388.400
1581	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN500 (C0)_PN4.0 _Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.325.300
1582	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DNS00 (C1)_PN5.0 _Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.580.300
1583	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1584	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.600
1585	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1586	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1587	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1588	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1589	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1590	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1591	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1592	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.900
1593	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.200
1594	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ
1633	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.300
1634	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.200
1635	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.200
1636	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.300
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.600
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.300
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.600
1643	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1644	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.800
1645	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100
1646	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.800
1647	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.300
1648	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.900
1649	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1650	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.300
1651	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.300
1652	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									29.100
1653	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1654	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.900
1655	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.400
1656	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									32.000
1657	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.900
1658	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.600
1659	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									29.300
1660	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.900
1661	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.400
1662	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN10. mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800
1663	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									43.500
1664	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									46.000
1665	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									101.100
1666	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									54.400
1667	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									88.200
1668	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									58.500
1669	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									93.000
1670	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									60.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sín Hồ	xã Phong Thổ
1671	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									121.500
1672	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.000
1673	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									127.900
1674	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.700
1675	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									151.500
1676	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									135.400
1677	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									174.600
1678	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									136.400
1679	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									141.200
1680	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									148.700
1681	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									186.900
1682	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									158.700
1683	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									201.500
1684	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									266.500
1685	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									243.000
1686	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									509.500
1687	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									529.800
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.400
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.600
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.200
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									22.900
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.800
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.100
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									35.000
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									59.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000	
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800	
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									83.200	
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									67.400	
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									76.800	
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									95.900	
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.400	
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.000	
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									117.200	
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									153.400	
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									181.300	
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.500	
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									282.500	
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									392.300	
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									277.100	
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									437.100	
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									453.200	
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									626.800	
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									628.900	
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									920.900	
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300	
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900	
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100	
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.600	
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100	
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900	
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100	
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.800	
1737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000	
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.700	
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.400	
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800	
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.300	
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700	
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100	
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200	
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200	
1746	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									27.800	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1747	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1748	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.500
1749	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.300
1750	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.000
1751	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										82.200
1752	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										113.100
1753	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										234.500
1754	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1755	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										274.000
1756	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										229.200
1757	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										279.400
1758	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										375.200
1759	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										383.100
1760	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										586.300
1761	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										639.500
1762	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										852.800
1763	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.460.300
1764	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200
1765	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1766	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1767	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1768	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1769	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.000
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.700
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.500
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.000
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.100
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.800
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										31.300
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										25.500
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									40.500	
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.100	
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000	
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.900	
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									87.400	
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.900	
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									131.100	
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									168.400	
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.000	
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									179.100	
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									288.100	
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									293.200	
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									421.100	
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									478.800	
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									657.700	
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									463.700	
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									806.900	
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									802.600	
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.065.900	
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.598.900	
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700	
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500	
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800	
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.600	
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100	
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200	
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.500	
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.600	
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000	
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.300	
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.300	
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.500	
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.500	
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700	
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.200	
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.300	
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.800	
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 PN80mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										18.700
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.200
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.900
1827	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.200
1828	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										235.800
1829	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1830	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.600
1831	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1832	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.800
1833	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.500
1834	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1835	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										51.500
1836	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.000
1837	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1838	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1839	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										58.500
1840	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.300
1841	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.000
1842	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1843	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										53.500
1844	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										77.200
1845	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										105.000
1846	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										115.100
1847	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										144.000
1848	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										156.800
1849	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1850	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										287.900
1851	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										356.000
1852	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										625.800
1853	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1854	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1855	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1856	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.500
1857	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1858	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1859	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1860	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1914	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas nhựa màu xám AO 200G	d/cái	TCVN 10333:2014	Không có dây xích	nt	nt	nt	nt									912.200	
1915	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas nhựa màu xám AO 200GC	d/cái	TCVN 10333:2014	Có dây xích	nt	nt	nt	nt									1.028.400	
1916	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGCI 200 (Trong tải 1,5 tấn)	d/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.077.273	
1917	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGCI 200 - 12,5T (Trong tải 12,5 tấn)	d/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.245.455	
1918	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGC 225 – 1,5T (Trong tải 1,5 tấn)	d/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.100.000	
1919	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGC 225 - 12,5T (Trong tải 12,5 tấn)	d/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.381.818	
1920	Vật tư ngành nước	Vành PE cho nắp hồ Gas Gang DN300	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng HDPE	nt	nt	nt	nt									1.260.455	
1921	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật ba nhánh	d/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 45Y 160-200R	nt	nt	nt	nt									1.020.600	
1922	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	d/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160-160	nt	nt	nt	nt									682.500	
1923	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	d/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160	nt	nt	nt	nt									763.200	
1924	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	d/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WYcphun gián 160x160-200	nt	nt	nt	nt									1.892.200	
1925	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	d/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY phun gián 160x160P-200	nt	nt	nt	nt									1.889.500	
1926	Vật tư ngành nước	Bộ nắp hồ Gas Gang cầu DN300 mức 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	d/cái	TCVN 10333:2014	Nắp hồ gas gang	nt	nt	nt	nt									3.535.091	
1927	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									163.300	
1928	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									268.900	
1929	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									294.200	
1930	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN110	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt									19.700	
1931	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN114	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt									19.700	
1932	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110	d/cái	TCVN 10333:2014	Bảng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									97.000	
1933	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ông nhựa Minh Phát	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									7.180	
1934	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D20x2,0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.704	
1935	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D20x2,3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.064	
1936	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D25x1,8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.370	
1937	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.789	
1938	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D25x2,3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.692	
1939	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D25x3,0 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.686	
1940	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D32x1,8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.700	
1941	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D32x2,0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.142	
1942	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.043	
1943	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D32x3,0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									18.762	
1944	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D32x3,6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									22.568	
1945	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x1,8 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.400	
1946	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x2,0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.586	
1947	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x2,4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									20.031	
1948	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.200	
1949	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x3.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.094	
1950	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x4.5 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.532	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1951	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x2.0 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										21.800
1952	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x2.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.741
1953	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x3.0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										30.726
1954	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										36.980
1955	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x4.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.137
1956	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x5.6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.384
1957	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x2.5 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.000
1958	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x3.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.971
1959	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x3.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.125
1960	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.548
1961	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x5.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.968
1962	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x7.1 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.017
1963	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x2.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										46.200
1964	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x3.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										56.829
1965	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x4.5 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.062
1966	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										84.473
1967	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x6.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										100.788
1968	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x8.4 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.365
1969	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x3.5 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										75.800
1970	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x4.3 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										89.730
1971	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x5.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										99.428
1972	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.183
1973	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x8.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										144.293
1974	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D90x10.1 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										172.753
1975	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x4.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										96.981
1976	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x5.3 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.456
1977	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x6.6 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										150.638
1978	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										180.003
1979	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x10.0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										217.346
1980	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D110x12.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										261.577
1981	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x4.8 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										125.441
1982	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x6.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										155.532
1983	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x7.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										190.155
1984	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										231.758
1985	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x11.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										281.154
1986	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D125x14 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										335.264
1987	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x5.4 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										157.435
1988	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x6.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										193.690

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1989	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x8.3 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									237.377	
1990	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									287.499	
1991	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x12.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									393.452	
1992	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D140x15.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									419.283	
1993	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x6.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									206.288	
1994	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x7.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									254.326	
1995	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x9.5 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									311.970	
1996	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									375.144	
1997	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x14.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									460.977	
1998	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x17.9 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									549.981	
1999	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x6.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									257.769	
2000	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x8.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.218	
2001	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x10.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									392.727	
2002	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									478.288	
2003	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x16.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									579.891	
2004	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x7.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.128	
2005	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x9.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									398.891	
2006	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x11.9 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									492.155	
2007	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									586.055	
2008	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x18.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									725.544	
2009	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x22.4 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									865.124	
2010	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x8.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									401.610	
2011	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x10.8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									502.307	
2012	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x13.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									604.907	
2013	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									740.862	
2014	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x20.5 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									887.058	
2015	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x25.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.069.962	
2016	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x9.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									497.503	
2017	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x11.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									612.974	
2018	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x14.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									749.472	
2019	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									921.137	
2020	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x22.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.103.588	
2021	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x27.9 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.320.391	
2022	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x10.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									616.962	
2023	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x13.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									781.920	
2024	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x16.6 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									933.826	
2025	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.154.889	
2026	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x25.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.383.111	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2027	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x31.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.653.842
2028	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x12.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										786.724
2029	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x15 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										979.508
2030	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x18.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.189.149
2031	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.444.472
2032	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x28.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.750.732
2033	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x35.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.106.842
2034	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x13.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										999.266
2035	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x16.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.231.749
2036	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x21.1 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.511.180
2037	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.832.032
2038	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x32.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.222.585
2039	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x39.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.672.685
2040	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x15.3 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.260.662
2041	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x19.1 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.579.611
2042	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x23.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.920.222
2043	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.319.385
2044	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x36.3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.832.477
2045	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x44.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.403.939
2046	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x17.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.611.061
2047	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x21.5 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.982.761
2048	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x26.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.426.426
2049	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.932.540
2050	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x40.9 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.585.121
2051	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D450x50.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.303.143
2052	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x19.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.962.005
2053	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x23.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.459.690
2054	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x29.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.017.376
2055	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.649.563
2056	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x45.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.444.172
2057	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D500x55.8 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.322.529
2058	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D560x21.4 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.694.619
2059	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D560x26.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.317.744
2060	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D560x33.2 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.079.543
2061	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.979.561
2062	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D560x50.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.014.629
2063	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D630x24.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.414.271
2064	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D630x30.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.198.276

[illegible]

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bít đầu cột	d/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	d/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	d/Cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	d/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2019/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt								2.800.000
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	d/Cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	d/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	d/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	d/Cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	d/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								255.000